

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST
Ngày : 17-01-2019
V/V Ly hôn giữa bà Svà ông T.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Trí

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Văn Long

Bà Võ Thị Trong

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Áy Duy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 17 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 265/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Trương Thị S. Địa chỉ: Ấp X 2, xã T, huyện T, tỉnh Long An

-Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T. Địa chỉ: Ấp X 2, xã T, huyện T, tỉnh Long An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 11 năm 2018 và trong quá trình xét xử, bà Trương Thị S là nguyên đơn trình bày: Bà và ông Nguyễn Ngọc T chung sống với nhau từ năm 1976 không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian khoảng 14 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp nhau. Bà và ông T không chung sống với nhau từ năm 1990 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống có hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có con chung tên Nguyễn Thanh Phong, sinh năm: 1978, Nguyễn Thanh Phong Em, sinh năm: 1984, Nguyễn Ngọc Phin, sinh năm: 1986 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung, về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 17/12/2018 ông Nguyễn Ngọc T là bị đơn trình bày: Qua lời trình bày của bà S về điều kiện kết hôn là đúng, về mâu thuẫn vợ chồng chỉ đúng một phần. Nay bà S yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có con chung tên Nguyễn Thanh Phong, sinh năm: 1978, Nguyễn Thanh Phong Em, sinh năm: 1984, Nguyễn Ngọc Phin, sinh năm: 1986 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung, về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà S không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ, cũng như không yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng khác và không có yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về tố tụng: Bà S yêu cầu ly hôn với ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy thuộc quy định tại các điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông T có đơn xin vắng mặt Tòa án căn cứ vào các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông Thanh.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy bà S yêu cầu ly hôn với ông T, ông T đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, ông T và bà Schung sống với nhau không có đăng ký kết hôn theo quy định nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà S và ông T là vợ chồng theo quy định tại Điều 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về nuôi con chung: các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung, về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Bà S phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 09, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Trương Thị S và ông Nguyễn Ngọc T.

2. Về án phí: Bà S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001003 ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

3. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì

người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh
- Viện kiểm sát huyện
- Chi cục THA dân sự huyện
- Các đương sự
- UBND xã (phường) nơi đăng ký kết hôn.
- Lưu (hồ sơ, án văn)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bảo Trí